CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500512492
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 21:45:17+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch HĐQT	Ngày 17/01/2023	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 25/03/2021	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	Ngày 17/01/2023	Ngày 15/08/2025
Ông Lưu Chiến Thắng	Thành viên HĐQT	Ngày 19/04/2023	Ngày 15/08/2025
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	Ngày 22/05/2020	Ngày 15/08/2025
Ông Phạm Văn Luận	Thành viên HĐQT	Ngày 15/08/2025	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	Ngày 15/08/2025	
Ông Kunwar Pramod Singh	Thành viên HĐQT	Ngày 15/08/2025	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quân Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Bùi Phương Anh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ		
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc	Ngày 22/05/2020	Ngày 12/08/2025
Ông Phạm Văn Luận	Tổng Giám đốc	Ngày 12/08/2025	
Bà Trần Ngọc Lan	Kế toán trưởng	Ngày 08/05/2023	Ngày 12/08/2025
Ông Phan Giang Châu	Kế toán trưởng	Ngày 12/08/2025	

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Luận - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Luận
Tổng Giám đốc
Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**310.028.602.424**	**253.399.925.872**
I. Tiền	**110**	5	**70.504.387.004**	**80.145.704.798**
1. Tiền	111		30.504.387.004	30.645.704.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	49.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**34.410.780.000**	**60.684.193.127**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		34.410.780.000	61.226.670.390
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(542.477.263)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204.962.792.726**	**106.921.255.819**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	23.901.471.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.000.000	8.119.861.600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	72.490.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	204.927.792.726	2.409.922.344
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**3.498.566.964**
1. Hàng tồn kho	141		-	3.498.566.964
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**150.642.694**	**2.150.205.164**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.402.873	36.719.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.878.609	2.113.485.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	361.212	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**158.099.431.373**	**215.939.022.573**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**59.000.000.000**	**97.575.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	59.000.000.000	97.575.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**25.086.756.668**	**41.983.805.087**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	50.692.997	32.179.247.995
- Nguyên giá	*222*		*51.552.200*	*57.657.763.130*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(859.203)*	*(25.478.515.135)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	9.804.557.092
- Nguyên giá	*225*		-	*12.384.703.717*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(2.580.146.625)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	25.036.063.671	-
- Nguyên giá	*228*		*25.036.063.671*	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	6	**74.012.674.705**	**73.988.587.913**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		74.012.674.705	73.988.587.913
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**2.391.629.573**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2.391.629.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**468.128.033.797**	**469.338.948.445**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.063.521.555**	**22.717.164.089**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.992.484.983**	**18.597.827.481**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	123.761.783	2.842.275.432
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	11.754.265.991	429.787.875
3. Phải trả người lao động	314		203.134.701	17.487.719
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	285.632
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.940.000	243.358.773
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	6.170.249.542
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.894.382.508	8.894.382.508
II. Nợ dài hạn	**330**		**71.036.572**	**4.119.336.608**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	4.048.300.036
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.036.572	71.036.572
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**447.064.512.242**	**446.621.784.356**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**12**	**447.064.512.242**	**446.621.784.356**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		385.673.630.000	385.673.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*385.673.630.000*	*385.673.630.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	39.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.447.191.254	4.447.191.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.096.647.655	11.722.489.894
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*47.932.402.716*	*4.964.409.770*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*164.244.939*	*6.758.080.124*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.847.043.333	5.028.473.208
TONG CỘNG NGUON VON (440 = 300 + 400)	**440**		**468.128.033.797**	**469.338.948.445**

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Luận	**Phan Giang Châu**	**Phan Giang Châu**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**-**	**11.210.530.488**	**46.266.299.785**	**139.245.565.620**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 02)	**10**	**13**	**-**	**11.210.530.488**	**46.266.299.785**	**139.245.565.620**
3. Giá vốn hàng bán	11	14	-	9.284.814.236	44.090.518.120	128.066.789.265
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**-**	**1.925.716.252**	**2.175.781.665**	**11.178.776.355**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	5.340.182.506	595.585.211	24.787.015.926	2.460.060.771
6. Chi phí tài chính	22	17	(207.796.235)	577.257.802	18.056.881.034	1.701.821.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*543.385.527*	*427.706.166*	*1.158.586.478*
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	37.912.743	(93.482.174)	(23.812.087)
8. Chi phí bán hàng	25	18	507.344.600	21.135.950	574.761.431	1.073.284.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	1.077.641.352	804.969.204	3.894.894.705	3.445.135.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.962.992.789**	**1.155.851.250**	**4.342.778.247**	**7.394.783.985**
11. Thu nhập khác	31	19	41.263.614	967	8.540.221.666	91.753.296
12. Chi phí khác	32	20	-	40.224.779	1.057.303.115	101.370.457
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**41.263.614**	**(40.223.812)**	**7.482.918.551**	**(9.617.161)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.004.256.403**	**1.115.627.438**	**11.825.696.798**	**7.385.166.824**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	4.953.024.287	59.758.104	11.652.289.654	405.257.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	97.015.711	-	3.831.565
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(948.767.884)**	**958.853.623**	**173.407.144**	**6.976.077.863**
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**		**(933.192.375)**	**916.981.414**	**164.244.939**	**6.758.080.124**
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế cổ đông không kiểm	**62**		**(15.575.509)**	**41.872.209**	**9.162.205**	**217.997.739**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22			4	175

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Luận
Tổng Giám đốc
Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phan Giang Châu
Kế toán trưởng

Phan Giang Châu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***11.816.534.593***	***7.385.166.824***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.451.148.994	5.370.146.033
- Các khoản dự phòng	03	(542.477.263)	542.477.263
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.966.204.105)	(2.424.351.485)
- Chi phí lãi vay	06	427.706.166	1.158.586.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(3.813.291.615)***	***12.032.025.113***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(185.339.363.815)	97.509.229.935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.498.566.964	11.995.890.478
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.808.899.663)	(15.817.675.674)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.339.946.184	313.130.422
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	26.815.890.390	(61.226.670.390)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(427.706.166)	(1.158.586.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(848.301.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(159.734.857.721)***	***42.799.041.553***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(25.036.063.671)	(1.237.287.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.908.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.760.000.000)	(413.510.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.250.000.000	394.070.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(41.580.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	102.826.681.552	35.105.758.099
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.123.471.624	2.146.122.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***160.312.089.505***	***(25.005.406.498)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.029.037.357
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.218.549.578)	(4.149.685.186)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.188.354.598)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(182.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(10.218.549.578)***	***(1.491.877.427)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(9.641.317.794)**	**16.301.757.628**
Tiền đầu năm	**60**	**80.145.704.798**	**63.843.947.170**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**70.504.387.004**	**80.145.704.798**

M.S.D.N:5500512492-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Luận	**Phan Giang Châu**	**Phan Giang Châu**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500512492, ngày 06 tháng 1 năm 2015. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Tp. Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 07 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 15 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thóc ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà	Hà Nội	98,00%	98,00%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán lẻ thuốc và các dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Green Energy and Environment (Tên cũ: Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh)	Thanh Hoá	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản
Công ty Cổ phần Cường sinh Yên Châu (i)	Sơn La	98,14%	98,14%	Sản xuất, thương mại
Công ty Cổ phần Milli Land (ii)	Khánh Hòa	90%	90%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng (iii)	Vĩnh Long	95%	95%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Danh sách các Công ty con gián tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á (iv)	Tp. Cần Thơ	96,04%	98,00%	Sản xuất điện

Trong năm, Công ty có hai (02) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á (iv)	Tp. Cần Thơ	96,04%	98,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội	Lào Cai	47,04%	48%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống

(i) Tại ngày 20 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thực hiện thanh lý toàn bộ số lượng cổ phần nắm giữ (tỷ lệ sở hữu 98,14% tương đương 9.275.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu không còn là Công ty con của Công ty sau ngày thoái vốn (tại Thuyết minh số 4).

(ii) Tại ngày 11 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 90% cổ phần (tương đương 4.500.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Milli Land. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Milli Land trở thành Công ty con của Công ty từ ngày này.

(iii) Tại ngày 11 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 95% cổ phần (tương đương 4.500.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng trở thành Công ty con của Công ty từ ngày này.

(iv) Tại ngày 16 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà ("Công ty Nông lâm nghiệp") đã thực hiện thanh lý 58% số lượng cổ phần nắm giữ (tương đương 2.900.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á ("Công ty Châu Á") làm cho tỷ lệ quyền biểu quyết giảm từ 98% xuống còn 40%. Dẫn đến, Công ty Châu Á không còn là Công ty con và trở thành Công ty liên kết của Công ty Nông lâm nghiệp sau ngày thoái vốn (tại Thuyết minh số 4).

Tại ngày 02 tháng 8 năm 2025, Công ty Nông lâm nghiệp đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 40% cổ phần nắm giữ còn lại tại Công ty Châu Á (tương đương 2.000.000 cổ phần). Dẫn đến, Công ty Châu Á không còn là Công ty liên kết của Công ty khi hợp nhất.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hình thức hạch toán	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh tỉnh Hậu Giang – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	Tp. Cần Thơ	Phụ thuộc	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nữa) và động vật sống
Chi nhánh Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	Sơn La	Độc lập	Sản xuất, thương mại các sản phẩm liên quan nông nghiệp

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào ngày cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí đào đắp san lấp mặt bằng

Khoản chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 20 năm theo thời gian thuê đất. Trong năm, chi phí này đã được thanh lý.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty con: Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh được hưởng chính sách ưu đãi thuế áp dụng cho doanh nghiệp thành lập mới thuộc địa bàn kinh tế khó khăn theo quy định tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

Đối với hoạt động bán nông sản qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.

Đối với các hoạt động khác: 10%, 8%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

- *Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà ("Công ty Nông lâm nghiệp") thoái vốn và không còn quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á ("Công ty Châu Á"):*

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và Phụ lục điều chỉnh giá trị chuyển nhượng, Công ty Nông lâm nghiệp đã thoái 58% (tương đương 2.900.000 cổ phần) của Công ty Châu Á cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang và theo đó Công ty Châu Á không còn là Công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2025.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày thoái vốn được trình bày dưới đây.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn
Tài sản	
Tiền	526.551.801
Các khoản phải thu	36.570.390.478
Tài sản ngắn hạn khác	2.795.537.981
Tài sản dài hạn	26.479.224.920
Cộng	**66.371.705.180**
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	8.694.511.703
Các khoản phải trả khác	17.487.719
Cộng	**8.711.999.422**
Tổng giá trị ghi sổ tài sản thuần tại ngày thoái vốn	**57.659.705.758**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn
Phần sở hữu trong tài sản thuần của Công ty	33.442.629.340
Giá chuyển nhượng	42.398.000.000
Lãi thoái vốn của Công ty con được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất	**8.955.370.660**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc thoái vốn tại Công ty con	
Tiền thu về thoái vốn Công ty con (*)	42.398.000.000
Số dư tiền của Công ty con tại ngày thoái vốn	526.551.801
Lưu chuyển tiền thuần từ thoái vốn của Công ty con được trình bày trên Báo	**41.871.448.199**

- *Công ty Nông lâm nghiệp thoái toàn bộ vốn còn lại tại Công ty Châu Á:*

Tại ngày 02 tháng 8 năm 2025, Công ty Nông lâm nghiệp đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 40% cổ phần nắm giữ còn lại tại Công ty Châu Á (tương đương 2.000.000 cổ phần). Dẫn đến, Công ty Châu Á không còn là Công ty liên kết của Công ty khi hợp nhất.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM (Tiếp theo)

- *Công ty thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu ("Cường Sinh Yên Châu"):*

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Công ty đã thoái 98,14% (tương đương 9.275.000 cổ phần) của Cường Sinh Yên Châu và theo đó Cường Sinh Yên Châu không còn là Công ty con của Công ty kể từ 20 tháng 8 năm 2025.

	Đơn vị tính: VND *Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn*
Tài sản	
Tiền	22.519.766.647
Tài sản ngắn hạn khác	50.606.813.802
Tài sản dài hạn	10.477.096.735
Cộng	**83.603.677.184**
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	-
Các khoản phải trả khác	-
Cộng	**-**
Tổng giá trị ghi sổ tài sản thuần tại ngày thoái vốn	**83.603.677.184**

	Đơn vị tính: VND *Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn*
Phần sở hữu trong tài sản thuần của Công ty	82.048.648.788
Giá chuyển nhượng	83.475.000.000
Lỗ thoái vốn của Công ty con được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất	**1.426.351.212**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc thoái vốn tại Công ty con	
Tiền thu về thoái vốn Công ty con (*)	83.475.000.000
Số dư tiền của Công ty con tại ngày thoái vốn	22.519.766.647
Lưu chuyển tiền thuần từ thoái vốn của Công ty con được trình bày trên Báo cáo	**60.955.233.353**

- *Công ty nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Milli Land:*

Tại ngày 11 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 90% cổ phần (tương đương 4.500.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Milli Land. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Milli Land trở thành Công ty con của Công ty từ ngày này.

- *Công ty nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng:*

Tại ngày 12 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 95% cổ phần (tương đương 4.500.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng trở thành Công ty con của Công ty từ ngày này.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.373.880.871	586.600.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.130.506.133	29.502.953.977
Tiền đang chuyển	-	556.150.000
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	49.500.000.000
Cộng	**70.504.387.004**	**80.145.704.798**

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	21.990.372.000	8.587.662.200
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	12.420.408.000	11.016.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	-	24.712.943.257
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	-	6.171.325.123
Các đối tượng khác	-	10.738.239.810
Cộng	**34.410.780.000**	**61.226.670.390**

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá theo phương pháp vốn chủ	Giá theo phương pháp vốn chủ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
CTCP Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội (ii)	74.012.674.705	73.988.587.913
Cộng	**74.012.674.705**	**73.988.587.913**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các mã cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nông lâm Nghiệp Hồng Hà vào Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội theo các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 26.06/2023/NQ-HĐQT ngày 26/06/2023, Công ty mua 2.494.800 cổ phần, với giá 13.000 VND/cổ phần, tương ứng 32.432.400.000 VND, chiếm 18% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ ông Nguyễn Đình Quân.
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17.06/2024/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024, Công ty mua 2.772.000 cổ phần với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng tổng giá trị đầu tư 27.720.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 38% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ bà Lê Thị Ly.
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 16.12/2024/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024, Công ty mua 1.386.000 cổ phần với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng với tổng giá trị đầu tư 13.860.000.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 48% vốn điều lệ của Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội từ ông Nguyễn Đình Tuân. Đến ngày 17/12/2024, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư và nhận được Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số 17.12/2024/GCNCP/FSPT ngày 17/12/2024.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**204.927.792.726**	**2.409.922.344**
Tạm ứng	57.614.769.604	-
Lê Bùi Hồng Ngọc	3.453.385.351	-
Bùi Thị Thùy Linh	2.724.000.000	-
Chuyển tiền mua căn hộ Movempic	61.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital (i)	47.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu (ii)	29.174.068.493	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - lãi dự thu	216.986.301	310.305.070
Ký quỹ, ký cược	-	2.007.617.274
Tiền lãi dự thu	3.144.582.977	-
Khác	-	92.000.000
b) Dài hạn	**59.000.000.000**	**97.575.000.000**
Phải thu về hợp tác kinh doanh		
- Công ty Cổ phần DNĐT Lam Sơn	-	*97.575.000.000*
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc (iii)	*59.000.000.000*	-

(i) Theo Hợp đồng Ủy thác đầu tư ngày 17 tháng 8 năm 2025 giữa Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh ("Ngọc Lặc Xanh") và Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital ("OGC"), Ngọc Lặc Xanh thực hiện hoạt động đầu tư 50 tỷ VND vào phát triển dự án bất động sản. Thời gian ủy thác là 05 năm và Ngọc Lặc Xanh được hưởng 50% lợi nhuận kể từ năm dự án có lợi nhuận.

(ii) Theo Hợp đồng Ủy thác đầu tư ngày 16 tháng 8 năm 2025 giữa Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh ("Ngọc Lặc Xanh") và Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu ("Minh Ngọc Á Châu"), Ngọc Lặc Xanh thực hiện hoạt động đầu tư 30 tỷ vào phát triển dự án trồng điều công nghệ cao do Minh Ngọc Á Châu là chủ đầu tư. Thời gian ủy thác là 05 năm và Ngọc Lặc Xanh được hưởng 50% lợi nhuận kể từ năm dự án có lợi nhuận (nếu năm nào lỗ thì số lỗ được cấn trừ với lợi nhuận năm sau, phần lợi nhuận còn lại mới được dùng để phân chia lợi nhuận cho các bên.

(iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa Công ty cổ phần đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà và Công ty cổ phần Minh Ngọc về việc góp vốn thực hiện dự án "Khu nhà ở Minh Ngọc". Theo đó Công ty đầu tư 59 tỷ VND vào dự án. Lợi nhuận từ việc khai thác, mở bán, giao dịch các sản phẩm bất động sản theo phụ lục hợp đồng bao gồm (59 thửa đất tổng diện tích 4.039,7m2) sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhuận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty cổ phần Minh Ngọc hoàn trả cho Công ty căn cứ theo số diện tích đất của Dự án đã bán ra trong năm quyết toán. Tiền vốn đầu tư được hoàn trả cùng lúc với phần lợi nhuận được chia.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**9.994.000.480**	**19.322.248.499**	**28.306.786.878**	**34 727.273**	**57.657.763.130**
- Mua trong năm	51.552.200	-	-	-	51.552.200
- Giảm do thoái vốn	(8.395.880.480)	(18.175.948.499)	(23.525.007.514)	-	(50.096.836.493)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.598.120.000)	(1.146.300.000)	(4.781.779.364)	(34.727.273)	(7.560.926.637)
Số cuối năm	**51.552.200**	-	-	-	**51.552.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**4.505.192.250**	**15.854.358.409**	**5.102.737.741**	**16 226.735**	**25.478.515.135**
- Khấu hao trong năm	307.126.977	772.354.899	366.346.002	5 321.116	1.451.148.994
- Giảm do thoái vốn	(4.049.990.136)	(9.983.215.902)	(8.693.369.886)	-	(22.726.575.924)
- Phân loại lại	-	(5.506.125.983)	5.506.125.983	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(761.469.888)	(1.137.371.423)	(2.281.839.840)	(21.547.851)	(4.202.229.002)
Số cuối năm	**859.203**	-	-	-	**859.203**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**5.488.808.230**	**3.467.890.090**	**23.204.049.137**	**18 500.538**	**32.179.247.995**
Số cuối năm	**50.692.997**	-	-	-	**50.692.997**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 12.291.299.082 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 2.055.729.135 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
- Mua trong năm	25.036.063.671	25.036.063.671
Số cuối năm	**25.036.063.671**	**25.036.063.671**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**25.036.063.671**	**25.036.063.671**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTCP Xuất Nhập Khẩu 5T	-	-	2.743.151.969	2.743.151.969
Khác	123.761.783	123.761.783	99.123.463	99.123.463
Cộng	**123.761.783**	**123.761.783**	**2.842.275.432**	**2.842.275.432**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế, phí khác	-	-	361.212	361.212
Cộng	-	-	**361.212**	**361.212**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.836.901	1.479.231.940	1.481.068.841	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.700.974	11.652.289.654	357.854.292	11.722.136.336
Thuế thu nhập cá nhân	250.000	81.292.675	49.413.020	32.129.655
Các loại thuế, phí khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	**429.787.875**	**13.222.814.269**	**1.898.336.153**	**11.754.265.991**

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**353.835.080.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**37.210.959.770**	**4.862.975.469**	**440.106.206.493**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.758.080.124	217.997.739	6.976.077.863
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	31.838.550.000	-	-	(31.838.550.000)	(52.500.000)	(52.500.000)
Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(408.000.000)	-	(408.000.000)
Số cuối năm trước	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**11.722.489.894**	**5.028.473.208**	**446.621.784.356**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	164.244.939	9.162.205	173.407.144
Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(408.000.000)	-	(408.000.000)
Thoái vốn công ty con	-	(39.750.000.000)	-	36.617.912.822	(2.690.592.080)	(5.822.679.258)
Đầu tư vốn công ty con	-	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Số cuối kỳ này	**385.673.630.000**	-	**4.447.191.254**	**48.096.647.655**	**8.847.043.333**	**447.064.512.242**

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 19 ngày 13 tháng 08 năm 2025, Vốn điều lệ của Công ty là 385.673.630.000 VND, tương đương 38.567.363 cổ phần.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Hà Anh	2.373.500	6,15%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	-	0,00%	4.796.000	12,44%
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	-	0,00%	2.997.500	7,77%
Các cổ đông khác	36.193.863	93,85%	30.773.863	79,79%
Tổng cộng	**38.567.363**	**100%**	**38.567.363**	**100%**

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.567.363	38.567.363
+ Cổ phiếu phổ thông	*38.567.363*	*38.567.363*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.567.363	38.567.363
+ Cổ phiếu phổ thông	*38.567.363*	*38.567.363*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu

13. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.266.299.785	139.245.565.620
Cộng	**46.266.299.785**	**139.245.565.620**

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	44.090.518.120	128.066.789.265
Cộng	**44.090.518.120**	**128.066.789.265**

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.960.326	72.895.191.894
Chi phí nhân công	1.595.391.636	1.650.858.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.148.994	5.370.146.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.672.587.848	2.638.325.083
Chi phí khác	550.988.472	14.000.000
Cộng	**7.321.077.276**	**82.568.521.049**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.123.471.624	2.439.616.714
Lãi thoái vốn đầu tư	10.818.645.689	8.546.857
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	7.844.898.613	11.897.200
Cộng	**24.787.015.926**	**2.460.060.771**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	427.706.166	1.158.586.478
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	7.581.389.551	542.477.263
Chi phí tài chính khác	10.047.785.317	758.099
Cộng	**18.056.881.034**	**1.701.821.840**

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	251.523.334	136.936.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.238.097	936.348.114
Cộng	**574.761.431**	**1.073.284.114**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.343.868.302	1.138.547.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.244.272	469.127.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	387.302.398	822.933.936
Thuế, phí và lệ phí	7.893.596	14.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.817.491.261	1.000.526.782
Các khoản chi phí QLDN khác	280.094.876	-
Cộng	**3.894.894.705**	**3.445.135.100**

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.701.314.067	-
Thanh lý các khoản Chi phí trả trước	838.000.000	-
Các khoản khác	907.599	91.753.296
Cộng	**8.540.221.666**	**91.753.296**

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại khi thanh lý các khoản Chi phí trả trước	877.629.250	-
Giá trị còn lại khi thanh lý Tài sản cố định	135.587.979	
Các khoản khác	44.085.886	101.370.457
Cộng	**1.057.303.115**	**101.370.457**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.652.289.654	405.257.396
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.652.289.654**	**405.257.396**

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	164.244.939	6.758.080.124
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	164.244.939	6.758.080.124
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.567.363	38.567.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4**	**175**

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	10.218.549.578
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.504.387.004	80.145.704.798
Nợ thuần	(70.504.387.004)	(69.927.155.220)
Vốn chủ sở hữu	447.064.512.242	446.621.784.356
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-0,16**	**-0,16**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương dương tiền	70.504.387.004	80.145.704.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	266.920.659.294	121.878.776.945
Phải thu về cho vay	-	72.490.000.000
Đầu tư tài chính	34.410.780.000	60.684.193.127
Các khoản ký quỹ	-	2.007.617.274
Tổng cộng	**371.835.826.298**	**337.206.292.144**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	10.218.549.578
Phải trả người bán và phải trả khác	140.701.783	3.085.634.205
Chi phí phải trả	-	285.632
Tổng cộng	**140.701.783**	**13.304.469.415**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro hàng hóa, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.504.387.004	-	70.504.387.004
Phải thu khách hàng và phải thu khác	266.920.659.294		266.920.659.294
Đầu tư tài chính	34.410.780.000	-	34.410.780.000
Tổng cộng	**371.835.826.298**	**-**	**371.835.826.298**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	140.701.783	-	140.701.783
Tổng cộng	**140.701.783**	**-**	**140.701.783**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**371.695.124.515**	**-**	**371.695.124.515**

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.145.704.798	-	80.145.704.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.878.776.945	-	121.878.776.945
Đầu tư tài chính	60.684.193.127	-	60.684.193.127
Phải thu về cho vay	72.490.000.000	-	72.490.000.000
Các khoản ký quỹ	2.007.617.274	-	2.007.617.274
Tổng cộng	**337.206.292.144**	**-**	**337.206.292.144**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	6.170.249.542	4.048.300.036	10.218.549.578
Phải trả người bán và phải trả khác	3.085.634.205	-	3.085.634.205
Chi phí phải trả	285.632	-	285.632
Tổng cộng	**9.256.169.379**	**4.048.300.036**	**13.304.469.415**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**327.950.122.765**	**(4.048.300.036)**	**323.901.822.729**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị	**Chức vụ**				
Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch HĐQT	100.920.000	90.000.000	100.920.000	90.988.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	40.500.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	40.500.000
Ông Lưu Chiến Thắng	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	40.500.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	142.500.000	90.000.000	137.100.000	105.149.000
Ban kiểm soát					
Ông Dương Quân Anh	Trưởng ban	-	54.000.000	-	24.300.000
Ông Đặng Quốc Hưng	Thành viên	106.500.000	54.000.000	67.344.000	60.749.150
Bà Bùi Phương Anh	Thành viên	106.500.000	54.000.000	101.100.000	70.949.050
Kế toán trưởng					
Bà Trần Ngọc Lan	Kế toán trưởng	106.500.000	-	101.100.000	46.949.050
Tổng cộng		**562.920.000**	**612.000.000**	**507.564.000**	**520.584.250**

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính này, Công ty không có có số dư với các Công ty có liên quan.

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm bao gồm 192.439.317 VND là khoản tiền lãi phát sinh trong năm trước thu được trong năm nay, nhưng không bao gồm 3.144.582.977 VND là số tiền lãi phát sinh năm nay chưa thu tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Phạm Văn Luận	**Phan Giang Châu**	**Phan Giang Châu**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026